

Bản án số: 59/2018/HNGĐ-PT

Ngày: 08/3/2018.

“V/v tranh chấp HNGĐ về ly hôn
nuôi con, chia tài sản và nợ”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán -Chủ tọa phiên tòa:</i>	Bà Nguyễn Thị Vĩnh.
<i>Các Thẩm phán:</i>	Ông Đinh Chí Tâm; Ông Phạm Ngọc Giao.

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Xuyên - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Ông Lê Minh Bằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20/12/2017 và ngày 28/02/2018, 08/3/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 46/2017/TLPT-HNGĐ ngày 31/10/2017 về việc “Tranh chấp Hôn nhân gia đình về Ly hôn, nuôi con, chia tài sản và nợ”.

Do bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 21/2017/ST-HNGĐ ngày 22 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện H bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 331/2017/QĐ-PT ngày 22 tháng 11 năm 2017, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Thiều Thị T, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Lê Văn C, sinh năm 1963.

Địa chỉ: Ấp A, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn là Luật sư Lê Hồng T – Văn phòng Luật sư Hồng T thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: NLQ

Địa chỉ: Đ N, quận E, Tp Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật ông Huỳnh Bửu Q, sinh năm 1974 - Tổng Giám đốc; Địa chỉ: Đường P, phường Y, quận Z, thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền của ông Huỳnh Bửu Q là ông Lê Quang V, chức vụ Tổng giám đốc (Văn bản ủy quyền số 921/2017/GUQ-TGD.6 ngày 13/4/2017).

Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Quang V là anh Nguyễn Trần Tấn P, sinh năm 1989; Địa chỉ: Khóm 9, thị trấn M, huyện N, tỉnh Đồng Tháp (Văn bản ủy quyền 975/2017/GUQ-TGD.6 ngày 18/4/2017).

- Người kháng cáo: Lê Văn C là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn Thiều Thị T trình bày:**

Vào năm 1991 chị T và anh C chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống thời gian đầu hai người có hạnh phúc, nhưng đến năm 2015 thì xảy ra mâu thuẫn do anh C ăn chơi phóng khoáng, tham gia nhiều tệ nạn xã hội dẫn đến thiếu trách nhiệm với gia đình và nhiều lần xúc phạm đến chị T, hai người đã sống ly thân từ tháng 7/2016 đến nay. Nay chị T cho rằng không còn tình cảm với anh C nên yêu cầu:

- Về hôn nhân: Chị T yêu cầu được ly hôn với anh Lê Văn C.

- Con chung: Thời gian chung sống chị T và anh C có 03 con chung là Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1992; Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1996 (hiện Ngọc A và Ngọc Q đã trên 18 tuổi, có gia đình và ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết); Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 26/9/2007 hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con chung Lê Thị Ngọc L, không yêu cầu anh C cấp dưỡng nuôi con.

- Tài sản chung:

+ Đối với diện tích đất 7.800m² (thực đo 8.132m²) thuộc thửa 1082, tờ bản đồ số 06 tọa lạc ấp G, xã B, huyện H do ông Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 07/6/2006, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 23/9/2016. Phần diện tích đất khi đo đạc thực tế thửa là 332m² thuộc một phần thửa 16, do chị T và anh C trong thời gian canh tác đã khai phá đất rọc, ngọn. Đất trên có nguồn gốc do chị T, anh C mua của ông Lê Văn O (cha ruột anh C) năm 2006, tại thời điểm chuyển nhượng đất trên do em gái anh C là chị Lê Thị I đứng tên, nên thỏa thuận làm thủ tục hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất từ chị I sang cho anh C nhằm để miễn nộp thuế. Sau khi chuyển nhượng đất vợ chồng canh tác lợi nhuận thu được phục vụ cho sinh hoạt trong gia đình, nuôi con. Nay chị T yêu cầu chia ½ đất trên; chị T đồng ý giao cho anh C tiếp tục sử dụng, yêu cầu anh C chia cho chị bằng giá trị đất, tính giá đất 4.066m² x 40.000đồng/m² = 162.640.000đồng;

Phần diện tích đất tranh chấp 8.132m² anh C và chị T cho chị I thuê từ vụ Đông xuân năm 2016 đến vụ Hè thu năm 2017, hiện nay đã kết thúc hợp đồng thuê và chị I đã giao trả đất lại cho anh C quản lý, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá chị T đã nộp 3.059.000đồng tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H; nay chị T yêu cầu anh C, chị T mỗi người chịu $\frac{1}{2}$.

+ Đối với tài sản là diện tích đất 1.944m² thuộc thửa 1081, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; 01 nền nhà và đất tọa lạc ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát số 66K1-16299 do Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô. Chị T xin rút yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản này.

- Về nợ chung: Chị T thừa nhận, vợ chồng còn nợ của NLQ 120.000.000đồng vốn gốc. Nay chị T đồng ý trả cho Ngân hàng nợ gốc 40.000.000đồng và tính lãi theo yêu cầu NLQ; phần còn lại yêu cầu anh C trả.

*** Bị đơn Lê Văn C trình bày:**

- Về hôn nhân: Anh C thừa nhận anh và chị T chung sống với nhau từ năm 1991 nhưng không đăng ký kết hôn, thời gian chung sống hai người xảy ra bất hòa, nay chị T yêu cầu ly hôn anh C đồng ý.

- Về con chung: Anh C thống nhất hai người có 03 con chung như chị T trình bày. Các con chung Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1992; Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1996 đã trên 18 tuổi, có gia đình và ở riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Lê Thị Ngọc L, sinh ngày 26/9/2007 hiện đang sống chung với chị T. Khi ly hôn Ngọc L có nguyện vọng sống với mẹ là chị T, anh C đồng ý chị T tiếp tục nuôi con chung Lê Thị Ngọc L, anh không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản: Anh C thừa nhận có diện tích đất 7.800m² được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ ông Lê Văn C và thống nhất diện tích theo biên bản đo đạc thực tế vào ngày 16/3/2017 là 8.132m², phần diện tích thừa 332m² thuộc một phần thửa 16 do anh C và chị T trong thời gian canh tác đã khai phá đất rọc, ngọn. Nhưng anh C không đồng ý chia đôi như chị T yêu cầu, vì phần đất này là của cha ruột (ông Lê Văn O) cho chị Nguyễn Thị I là em gái anh C. Sau đó, do anh C hoàn cảnh khó khăn và sống gần cha ruột nên chị I cho lại anh C để anh C canh tác đất nuôi cha, có hợp đồng tặng cho chứ không phải đất chuyển nhượng như chị T trình bày.

Anh C thừa nhận từ năm năm 2006 khi nhận đất sử dụng anh và chị T canh tác thu lợi nhuận về phục vụ trong gia đình, nuôi con vì vợ chồng sống chung với nhau. Việc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Lê Văn C thì khi đó anh C cho rằng cấp giấy chứng nhận cho anh C là được và nghĩ là của riêng anh C, không phải của chung vợ chồng. Anh C không đồng ý cùng chị T chịu số tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá vì cho rằng chị T yêu cầu thì chị T chịu.

Trước đây phần đất này anh C, chị T cho chị I thuê nhưng hiện nay hợp đồng thuê đất đã kết thúc, chị I giao trả đất lại cho anh C. Anh C không cầm cố, thế chấp hay cho ai thuê mà anh trực tiếp quản lý sử dụng.

- Về nợ chung: Anh C thừa nhận năm 2016 vợ chồng có vay của NLQ 120.000.000đồng. Nay ly hôn anh đồng ý trả nợ theo yêu cầu NH.

NLQ – đại diện ủy quyền Nguyễn Trần Tấn P trình bày: Anh C và chị T có vay của NLQ gốc 120.000.000đồng; nay anh C, chị T xin ly hôn NLQ yêu cầu anh C và chị T trả tiền nợ vay gốc là 120.000.000đồng và tiền lãi 6.880.000đồng tính đến ngày 22/9/2017; đồng thời yêu cầu anh C, chị T tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng số: 149/TAN/2016/HĐCVHM-MSB ngày 30/9/2016 từ ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong. Nếu anh C, chị T không trả tiền vay gốc lãi trên thì NLQ yêu cầu xử lý hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 149/TAN/2016/HĐTC-MSB ngày 30/9/2016 để thu hồi nợ cho NLQ. NLQ không thống nhất việc thỏa thuận chia tỷ lệ trả nợ như anh C và chị T trình bày.

Lời trình bày của anh Lê Văn C và chị Thiều Thị T thống nhất liên đới trả số nợ vay gốc và lãi theo như yêu cầu của NLQ và đồng ý để NLQ phát mãi tài sản thế chấp nếu anh C và chị T không trả được nợ.

Diện tích đất 8.132m² thuộc thửa 1082 anh C, chị T thống nhất thỏa thuận giá trị chuyển nhượng theo giá thị trường tại thời điểm hiện nay là 40.000đồng/m².

- Bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 21/2017/HNGĐ-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án huyện H đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

+ Về hôn nhân: Không công nhận anh C và chị T là vợ chồng.

+ Về con chung: Chị T được tiếp tục nuôi dưỡng con chung Lê Thị Ngọc L, sinh năm 2007 (hiện cháu L đang sống chung với chị T). Anh C được quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung không ai được quyền cản trở. Về cấp dưỡng chị T không yêu cầu, anh C không tự nguyện, nên không xem xét giải quyết.

Hai con chung Lê Thị Ngọc A, sinh năm 1992; Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1996 đã trên 18 tuổi, trưởng thành nên không xem xét giải quyết.

+ Tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu giải quyết: Diện tích đất 1.944m² thuộc thửa 1081, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; 01 nền nhà và đất tọa lạc tại ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát số 66K1-16299 do anh Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô.

- Anh Lê Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 8.132m² thuộc thửa 1082 và một phần thửa 16, tờ bản đồ số 06 tọa lạc tại ấp G, xã B, huyện H được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ Lê Văn C ngày 23/9/2016, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất Đặng Văn E và đường nước dài 102,13m.

Hướng Tây giáp đất Phạm Hồng U và Lê Thị I dài 139,01m.

Hướng Nam giáp đất ông Y và đường nước dài 109,4 mét.

Hướng Bắc giáp đất anh Lê Văn D dài 55,22 mét.

(Có sơ đồ đo đạc kèm theo).

Anh C được đến cơ quan có thẩm quyền để lập thủ tục đăng ký kê khai

thêm phần diện tích 332m² so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được cấp theo Công văn số: 136/UBND-NC ngày 24/4/2017 và Công văn số: 263/UBND-NC ngày 23/8/2017 của UBND huyện H.

Anh C có nghĩa vụ thanh toán lại cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 162.640.000đồng.

+ Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của NLQ.

Anh C, Chị T thống nhất liên đới trả tiền vay gốc 120.000.000đồng và tiền lãi 6.880.000đồng cho NLQ tính đến ngày 22/9/2017, và đồng ý tiếp tục chịu lãi suất theo hợp đồng tín dụng số: 149/TAN/2016/HĐCVHM-MSB ngày 30/9/2016 từ ngày xét xử sơ thẩm đến khi thi hành án xong cho NLQ.

Trường hợp chị T và anh C không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì NLQ được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 149/TAN/2016/HĐTC-MSB ngày 30/9/2016, cụ thể tài sản là: 7.800m² đất tại thửa 1082, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp G, xã B, huyện H cấp quyền sử dụng đất ngày 23/9/2016 cho hộ Lê Văn C.

- Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chị T phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

+ Chị Thiều Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 8.332.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.840.000đồng theo các biên lai số: BN/2013. 11220 ngày 23/12/2016 và số: BN/2013. 03350 ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Vậy chị Thiều Thị T còn phải nộp 2.492.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

+ Anh Lê Văn C phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 8.132.000đồng.

+ NLQ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho NLQ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.327.000đồng theo các biên lai số 03642 ngày 09/5/2017 và biên lai số 03487 ngày 01/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H (do Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Trần Tấn P nộp thay).

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự.

- Ngày 25/9/2017, bị đơn Lê Văn C kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu xem xét lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

+ Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, không đồng ý chia phần đất thuộc thửa 1082 cho chị T vì cho rằng đây là tài sản riêng của anh Lê Văn C.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Tỉnh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và

tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của anh C, giữ y bản án sơ thẩm có xem xét việc thỏa thuận giá trị phần đất giữa anh C, chị T và chấp nhận thay đổi tại phiên tòa của NLQ yêu cầu anh C, chị T trả số tiền nợ còn lại.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời phát biểu của vị đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Lê Văn C không đồng ý chia $\frac{1}{2}$ diện tích đất thuộc thửa 1082 cho chị T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Diện tích đất 7.800m² (thực đo 8.132m²) thuộc thửa 1082, tờ bản đồ số 06 tọa lạc xã B, huyện H có nguồn gốc của ông Lê Văn O, cho con gái là chị Lê Thị Tiết. Năm 2006 chị Tiết cho lại anh C một phần diện tích (7.800m²) theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 07/6/2006 và được UBND huyện H cấp quyền sử dụng đất cho hộ Lê Văn C. Anh C cho rằng phần đất trên là ông được em gái là chị I cho riêng nhưng khi cấp giấy quyền sử dụng đất cho hộ anh C có biết nhưng không có ý kiến gì. Năm 2016, khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận QSD đất tại “Đơn đề nghị cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 20/9/2016” anh C đã viết đơn ghi người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất là “Hộ ông Lê văn C”. Trong hộ lúc này ngoài anh C còn có chị T và con gái là Lê Thị Ngọc Q, Lê Thị Ngọc L (sinh năm 2007) là người chung hộ.

Quá trình chung sống với chị T thì hai người đã sử dụng chung phần đất này, lợi nhuận thu được phục vụ chung cho sinh hoạt gia đình và nuôi các con ăn học. Năm 2016 – 2017, anh C chị T cùng thực hiện giao dịch dân sự như: cho chị I thuê phần đất này; Ký kết hợp đồng vay tại NLQ và dùng quyền sử dụng phần đất trên thế chấp để đảm bảo khoản nợ vay của hai người theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 149/TAN/2016/HĐTC-MSB ngày 30/9/2016 tại NLQ.

Từ nhận xét trên, xét thấy anh C đã tự nguyện đưa phần đất trên là tài sản chung của người chung hộ; trong hộ ngoài anh C, chị T còn có con là Lê Thị Ngọc Q, Lê Thị Ngọc L. Do vậy phần đất trên là tài sản của những người chung hộ mà anh C là người đại diện hộ đứng tên.

Xét thấy đất tuy cấp cho hộ nhưng người trong hộ là Lê Thị Ngọc Q có văn bản ghi ngày 21/02/2018 xác nhận đây chỉ là tài sản của anh C, chị T. Tại phiên tòa Lê Thị Ngọc A cũng trình bày là thửa đất 1082 là của riêng anh C, chị T. Hiện cháu Ngọc Q, Ngọc A không yêu cầu và không tranh chấp phần đất này. Xét thấy đây là tự nguyện của Ngọc Q, Ngọc A nên phần đất còn lại xác định là của anh chị T. Khi ly hôn chị T yêu cầu được chia là có căn cứ chấp nhận.

Nguồn gốc đất là của anh C được em gái là chị I cho, chị T chỉ có công sức gìn giữ, tôn tạo và duy trì phát triển phần đất này; khi xem xét sẽ chia cho anh C phần nhiều hơn. Tuy nhiên, xét thấy khi hai người không sống chung, chị T đang phải nuôi con, anh C không cấp dưỡng nuôi con nên để đảm bảo quyền lợi của phụ nữ và con chưa thành niên vì vậy cần chia phần đất trên mỗi người $\frac{1}{2}$ là phù hợp.

Anh C kháng cáo cho rằng diện tích đất 7.800m² thuộc thửa 1082, tờ bản đồ số 06 là tài sản riêng nhưng anh không có chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn C.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, anh C, chị T thống nhất thỏa thuận giá trị thửa đất 1082 bằng 45.000.000đ/ 1.300m²; khi chia anh C đồng ý nhận đất và giao giá trị cho chị T nên diện tích đất đo đạc thực tế $8.132\text{m}^2 : 2 = 4.066\text{m}^2 \times 45.000.000\text{đồng}/1.300\text{m}^2 = 140.746.153$ đồng (làm tròn 140.746.000đồng). Anh Lê Văn C được tiếp tục sử dụng diện tích đất 8.132m² nên buộc anh C có nghĩa vụ giao cho chị T $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 140.746.000đồng. Tại phiên tòa chị T đồng ý trừ cho anh C thêm 4.400.000đồng làm chi phí sang tên nên số tiền còn lại anh C phải giao chị T là 136.346.000đồng.

[3] Nợ chung:

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của NLQ anh Nguyễn Trần Tấn P xác nhận trước đây anh C, chị T nợ của NLQ 120.000.000đồng, khi vay thế chấp quyền sử dụng đất diện tích 7.800m² thuộc thửa 1082. Sau khi án sơ thẩm xử anh C, chị T đã trả một phần, hiện còn nợ gốc lãi tính đến ngày 27/02/2018 là 32.473.384đồng; nay yêu cầu anh C, chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ trên và tiếp tục trả lãi theo hợp đồng đến khi trả dứt nợ.

[4] Anh C, chị T đồng ý trả nợ gốc và lãi theo yêu cầu NLQ.

[5] Xét thấy khi ký hợp đồng tín dụng vay tiền NLQ, anh C, chị T đã dùng quyền sử dụng đất diện tích 7.800m² thuộc thửa 1082 của hộ để thế chấp đảm bảo khoản nợ vay; tại thời điểm vay tiền năm 2016 trong hộ ngoài anh C, chị T còn có Lê Thị Ngọc Q. NLQ có yêu cầu khi anh C, chị T không trả được nợ thì yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mại tài sản thế chấp để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 149/TAN/2016/HĐCVHM-MSB ngày 30/9/2016 đối với diện tích đất 7.800m² thuộc thửa 1082. Xét thấy yêu cầu của NLQ được Tòa sơ thẩm chấp nhận nhưng không đưa Lê Thị Ngọc Q vào tham gia tố tụng là thiếu sót. Tuy nhiên, tại văn bản ý kiến ngày 21/02/2018 Ngọc Q xác nhận thửa đất 1082 chỉ là tài sản của anh C, chị T; không phải là tài sản của Ngọc Q, Q chỉ ký tên vào hợp đồng vì là người chung hộ. Do vậy, trường hợp anh C, chị T không trả được nợ khi đến hạn thì NLQ được yêu cầu phát mại tài sản để đảm bảo thu hồi nợ là có căn cứ chấp nhận.

Việc NLQ yêu cầu anh C, chị T trả nợ gốc lãi 32.473.384đồng anh C, chị T đồng ý. Xét thấy sự thỏa thuận này là tự nguyện và phù hợp nên Tòa chấp nhận.

* Luật sư tham gia bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn C; xét đề nghị của Luật sư là không phù hợp nên Tòa không chấp nhận.

* Tại phiên tòa Vị đại diện Viện Kiểm sát phát biểu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán chủ tọa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự và đề nghị hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của anh C; công nhận sự thỏa thuận về giá trị thửa đất 1082 giữa anh C, chị T và việc thay đổi yêu cầu trả nợ của NLQ

đối với số nợ hiện còn 32.473.384đồng. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Sửa 01 phần bản án sơ thẩm do các đương sự thỏa thuận nên anh C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, đồng thời điều chỉnh phần án phí sơ thẩm cho tương ứng với nghĩa vụ của các đương sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 2 Điều 148, Khoản 2 Điều 308, Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 14, 16, 27, 46, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn C.

Công nhận sự thỏa thuận giữa anh C, chị T và NLQ - đại diện ủy quyền Nguyễn Trần Tấn P:

Sửa 01 phần bản án sơ thẩm;

- Chấp nhận yêu cầu của chị Thiều Thị T.

+ Về hôn nhân: Không công nhận anh Lê Văn C và chị Thiều Thị T là vợ chồng do không đăng ký kết hôn.

+ Con chung: Chị T được tiếp tục nuôi con chung tên là Lê Thị Ngọc L, sinh năm 2007. Anh C có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con không ai được quyền cản trở. Đối với hai con chung là Lê Thị Ngọc A sinh năm 1992; Lê Thị Ngọc Q, sinh năm 1996 hiện đã trên 18 tuổi trưởng nên Tòa không xem xét.

Anh C không phải cấp dưỡng nuôi con do chị T không yêu cầu.

+ Về tài sản chung:

Anh Lê Văn C được quyền sử dụng diện tích đất 7.800m² thuộc thửa 1082 và diện tích 332m² thuộc một phần thửa 16, cùng tờ bản đồ số 06 đất tọa lạc ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp được Ủy ban nhân dân huyện H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hộ Lê Văn C ngày 23/9/2016, có vị trí như sau:

Hướng Đông giáp đất ông Đặng Văn E và đường nước từ mốc 2 - mốc 3 – mốc 4 dài 102,13m.

Hướng Tây giáp đất anh Phạm Hồng P và chị Lê Thị I từ mốc 1 – mốc 5 dài 139,01m;

Hướng Nam giáp đất ông F và đường nước từ mốc 4 - mốc 5 dài 109,4m.

Hướng Bắc giáp đất anh Lê Văn D từ mốc 1 – mốc 2 dài 55,22 m.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc (sơ đồ mốc) ngày 16/3/2017, 20/3/2017 của Tòa án và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện H). Hiện anh C đang quản lý đất nêu trên.

Anh C được đến cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất sang tên cá nhân anh C, và đăng ký kê khai thêm phần diện tích 332m² thuộc 01 phần thửa số 16, tờ bản đồ số 6, tọa lạc ấp G, xã B, huyện H, tỉnh Đồng Tháp theo các Công văn số: 136/UBND-NC ngày 24/4/2017, Công văn số: 263/UBND-NC ngày 23/8/2017 của UBND huyện H.

Buộc anh C có nghĩa vụ giao lại cho chị Thiều Thị T $\frac{1}{2}$ giá trị đất là 136.346.000đồng (Một trăm ba mươi sáu triệu, ba trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bên có quyền có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên có nghĩa vụ chậm thi hành nghĩa vụ của mình thì phải chịu lãi theo mức lãi suất chậm trả theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền chậm trả tại thời điểm thi hành án cho đến khi thi hành xong.

- Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu giải quyết: Diện tích đất 1.944m² thuộc thửa 1081, tờ bản đồ số 06, tọa lạc tại ấp G, xã B, huyện H; 01 nền nhà và đất tọa lạc tại ấp G, xã B, huyện H; 01 chiếc xe mô tô biển kiểm soát số 66K1-16299 do anh Lê Văn C đứng tên giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô.

- Về nợ chung: Chấp nhận thay đổi yêu cầu độc lập của NLQ.

Anh C, Chị T mỗi người có trách nhiệm trả $\frac{1}{2}$ số nợ cho NLQ là 16.236.692đồng và tiếp tục trả lãi theo hợp đồng tín dụng số: 149/TAN/2016/HĐCVHM-MSB ngày 30/9/2016 đến khi trả xong nợ.

Trường hợp anh C, chị T không thực hiện nghĩa vụ trả nợ thì NLQ được quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án phát mại tài sản đảm bảo để thu hồi nợ theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 149/TAN/2016/HĐTC-MSB ngày 30/9/2016 đối với thửa 1082, tờ bản đồ số 06, tọa lạc ấp G, xã B, huyện H cấp quyền sử dụng đất ngày 23/9/2016 cho hộ Lê Văn C.

* Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ 3.059.000đồng chị T phải chịu, số tiền này chị T đã nộp xong.

- Án phí sơ thẩm:

+ Chị Thiều Thị T phải chịu án phí chia tài sản là 6.817.000đồng và án phí dân sự 811.000đồng, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 5.840.000đồng theo các biên lai thu số 11220 ngày 23/12/2016, biên lai thu số 03350 ngày 27/3/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H. Số tiền chị T còn phải nộp tiếp là 1.788.000đồng.

+ Anh Lê Văn C phải nộp án phí chia tài sản là 7.037.000đồng và án phí dân sự là 811.000đồng.

+ NLQ không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả lại cho NLQ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.327.000đồng theo các biên lai thu số 03642 ngày 09/5/2017, biên lai số 03487 ngày 01/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H (do Nguyễn Hoàng T và Nguyễn Trần Tấn P nộp thay).

Án phí phúc thẩm: Anh Lê Văn C không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho anh C 300.000đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 03504 ngày 28/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện H.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Phòng GDKT, TA Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện H;
- Chi cục THA huyện H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Vĩnh

+